

Bảng tổng hợp 70 checklist ngữ pháp HSK3
Học Viện Ôn Ngọc Bưu

STT	Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ	Check
1	了 (le)	Đã / rồi / thay đổi trạng thái	我吃了。	☐
2	着 (zhe)	Đang / trạng thái duy trì	他笑着说。	☐
3	过 (guo)	Đã từng	我去过中国。	☐
4	正在 / 在 / 正	Đang làm gì	我正在学习。	☐
5	要...了	Sắp	要下雨了。	☐
6	又...又...	Vừa...vừa...	又快又好。	☐
7	比	So sánh	他比我高。	☐
8	A跟B一样	A giống B	他跟我一样高。	☐
9	更 (gèng)	Hơn nữa	今天更冷。	☐
10	最 (zuì)	Nhất	我最喜欢你。	☐
11	有点儿	Hơi (tiêu cực)	有点儿贵。	☐
12	一点儿	Một chút	便宜一点儿。	☐
13	还是...吧	Nên...thì hơn	我们还是走吧。	☐
14	吧	Gợi ý	我们走吧。	☐
15	把	Đem...	把书给我。	☐
16	被	Bị	他被打了。	☐
17	离	Cách	我家离学校很近。	☐
18	从...到...	Từ...đến...	从早到晚。	☐
19	除了...以外	Ngoài...ra	除了你以外。	☐
20	因为...所以...	Vì...nên...	因为下雨，所以不去。	☐
21	虽然...但是...	Tuy...nhưng...	虽然很忙，但是开心。	☐
22	如果...就...	Nếu...thì...	如果下雨，就不去。	☐
23	一...就...	Hễ...là...	我一到家就吃饭。	☐
24	先...再...	Trước...rồi...	先吃饭再学习。	☐
25	不但...而且...	Không những...mà còn...	不但漂亮，而且聪明。	☐
26	还是	Hoặc (câu hỏi)	你要茶还是咖啡？	☐
27	或者	Hoặc (trần thuật)	喝茶或者咖啡。	☐
28	都	Đều	我们都喜欢中文。	☐
29	就	Ngay lập tức / chỉ	我来了就告诉你。	☐
30	才	Mãi mới	我九点才起床。	☐
31	又	Lại (quá khứ)	他昨天又迟到了。	☐
32	再	Lại (tương lai)	明天再来。	☐
33	还是...吗？	Hay là (nghĩ ngờ)	你还是不来吗？	☐
34	多 + tính từ	Hỏi mức độ	多高？	☐
35	多么	Biểu cảm mức độ	多么好！	☐
36	很	Rất (mặc định)	很好。	☐
37	真	Thật là	真漂亮。	☐
38	不太	Không...lắm	不太好。	☐
39	比较	Khá là	比较便宜。	☐
40	可能	Có thể	他可能来。	☐
41	一会儿	Chốc lát	等一会儿。	☐
42	一边...一边...	Vừa...vừa...	一边走一边说。	☐
43	还是 (better)	Vẫn nên	你还是休息一下吧。	☐
44	让	Làm cho / bảo	妈妈让我学习。	☐
45	给	Cho / giúp	我给你打电话。	☐
46	帮	Giúp	帮我一下。	☐
47	对...来说	Đối với...	对我来说很重要。	☐

48	对...感兴趣	Hứng thú với	我对中文感兴趣。	☐
49	关于	Về...	关于这个问题。	☐
50	跟...一起	Cùng với...	跟朋友一起吃饭。	☐
51	比如	Ví dụ	比如水果、饮料。	☐
52	特别	Đặc biệt / rất	特别好。	☐
53	一定	Nhất định	一定会成功。	☐
54	必须	Phải	必须认真。	☐
55	应该	Nên	应该学习。	☐
56	可以	Có thể (cho phép)	可以进去。	☐
57	要 (must)	Phải	要努力。	☐
58	得 (děi)	Phải	你得走了。	☐
59	会 (will)	Sẽ / biết	我会说中文。	☐
60	能	Có khả năng	我能游泳。	☐
61	着急	Diễn tả gấp	别着急。	☐
62	越...越...	Càng...càng...	越看越喜欢。	☐
63	用	Dùng	用中文写。	☐
64	把...放在...	Đặt cái gì vào đâu	把书放在桌上。	☐
65	先把...再...	Làm A trước rồi B	先把饭吃了再走。	☐
66	能不能...?	Có thể...không?	你能不能帮我?	☐
67	多 + động từ	Làm nhiều hơn	多喝水。	☐
68	少 + động từ	Làm ít	少看手机。	☐
69	别 / 不要	Đừng	别走。	☐
70	还是...吧 (khuyến)	Nên...thì hơn	我们还是回去吧。	☐